

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2,744	4,179
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		730	1,998
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	3,430,283	4,165,816
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2,286,302	2,874,912
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,143,981	1,290,904
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	48,497	264,509
1	Chứng khoán kinh doanh		75,370	333,403
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(26,872)	(68,894)
VI	Cho vay khách hàng		8,447,181	8,324,209
1	Cho vay khách hàng	9	8,570,036	8,467,481
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(122,854)	(143,272)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	3,725,396	4,771,050
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3,547,590	4,515,046
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		420,548	420,548
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(242,742)	(164,543)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	57,578	128,411
4	Đầu tư dài hạn khác		57,677	175,197
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(99)	(46,786)
X	Tài sản cố định		49,360	43,877
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	23,627	17,052
a	Nguyên giá TSCĐ		56,765	47,211
b	Hao mòn TSCĐ		(33,138)	(30,159)
3.	Tài sản cố định vô hình	14	25,732	26,825
a	Nguyên giá TSCĐ		38,515	38,515
b	Hao mòn TSCĐ		(12,783)	(11,691)
XII	Tài sản Có khác	15	2,439,840	1,984,457
1	Các khoản phải thu		2,098,993	1,084,666
2	Các khoản lãi, phí phải thu		679,282	1,250,754
4	Tài sản Có khác		8,309	7,549
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(346,744)	(358,512)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			18,201,610	19,688,507

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	98,093	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	5,802,748	6,808,419
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		507,000	1,480,000
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5,295,748	5,328,419
III	Tiền gửi của khách hàng	18	2,530,798	2,658,950
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	8,749	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	6,149,382	6,683,821
VII	Các khoản nợ khác		519,865	547,341
1	Các khoản lãi, phí phải trả		434,290	428,431
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	85,575	118,910
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			15,109,634	16,698,531
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	3,091,975	2,989,975
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2,502,328	2,502,328
a	Vốn điều lệ		2,500,000	2,500,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2,328	2,328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		278,968	254,142
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		325	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		310,354	233,506
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			18,201,610	19,688,507

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017 Triệu VND	01/01/2017 Triệu VND
5	Bảo lãnh khác	36	238,444	238,969

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Việt Chi

Mai Danh Hiền

Bùi Xuân Dũng

